

DANH MỤC VÀ MỨC GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN LONG AN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVTT ngày /01/2025 của Bệnh viện Tâm thần Long An)

STT	Mã tương đương	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	DON_GIA	TUNGAY	DENNGAY
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	20250101	
2	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	20250101	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248500	20250101	
4	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	20250101	
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	20250101	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	20250101	
7	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101800	20250101	
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	20250101	
9	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600	20250101	
10	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600	20250101	
11	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600	20250101	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	20250101	
13	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39900	20250101	
14	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126900	20250101	
15	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75200	20250101	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14100	20250101	
17	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh	64900	20250101	
18	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	20250101	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58600	20250101	
20	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	20250101	
21	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	20250101	
22	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	20250101	
23	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	20250101	
24	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	20250101	
25	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - zung	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	20250101	
26	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40600	20250101	
27	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40600	20250101	
28	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75200	20250101	
29	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50500	20250101	
30	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	20250101	
31	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	20250101	
32	18.0086.0029.K.8	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	20250101	
33	18.0123.0028.K.8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	20250101	

STT	Mã tương đương	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	DON_GIA	TUNGAY	DENNGAY
34	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đến	43500	20250101	
35	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật miễn đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật miễn đá)	33500	20250101	
36	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	20250101	
37	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22400	20250101	
38	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	20250101	
39	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	20250101	
40	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	20250101	
41	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	20250101	
42	23.0029.1473.K.8	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	20250101	
43	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	20250101	
44	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22400	20250101	
45	23.0058.1487.K.8	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	20250101	
46	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22400	20250101	
47	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Má	20000	20250101	
48	23.0083.1523.K.8	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	20250101	
49	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Choleste	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Choles	28000	20250101	
50	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Choleste	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Choles	28000	20250101	
51	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	20250101	
52	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	20250101	
53	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	20250101	
54	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	20250101	
55	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800	20250101	
56	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600	20250101	
57	23.0228.1483.K.8	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100	20250101	
58	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58600	20250101	
59	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65200	20250101	
60	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65200	20250101	
61	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58600	20250101	
62	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp c	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp	245.000	20250101	
63	K15.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	364.400	20250101	
64	06.1898	Khám tâm thần	Khám tâm thần	39.800	20250101	
65	KYK	Khám giấy chứng thương, giám định y khoa (Không k	Khám giấy chứng thương, giám định y khoa (Không	160.000	20250101	